KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SJE)

CTCP Sông Đà 11

Ngày 31/12/2024	18,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.7%	-	-

DT thuần *2024*
2,360 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,664| 239%

LN thuần *2024*
179 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 70.0| 64.9%

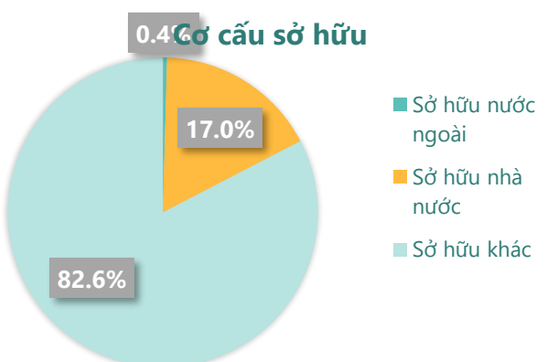
LN sau thuế *2024*
170 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 81.0| 91.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
11.5%
YoY: +/-▼ 14.3%

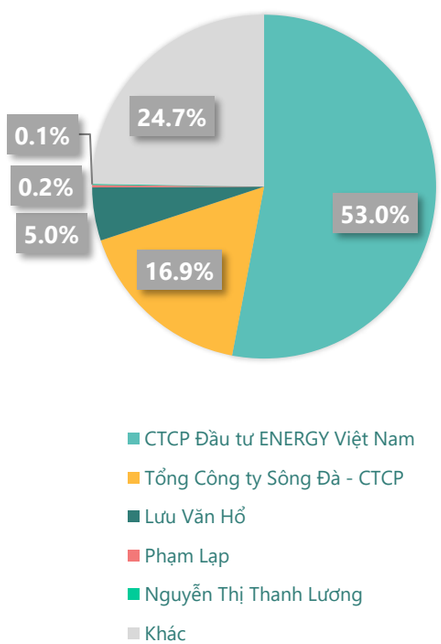
ROE *2024*
18.7%
YoY: +/-▲ 8.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	18,200 - 28,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	440
Số lượng CPLH (CP)	24,168,711
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,660
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.11
EPS	6,395
P/E	2.8

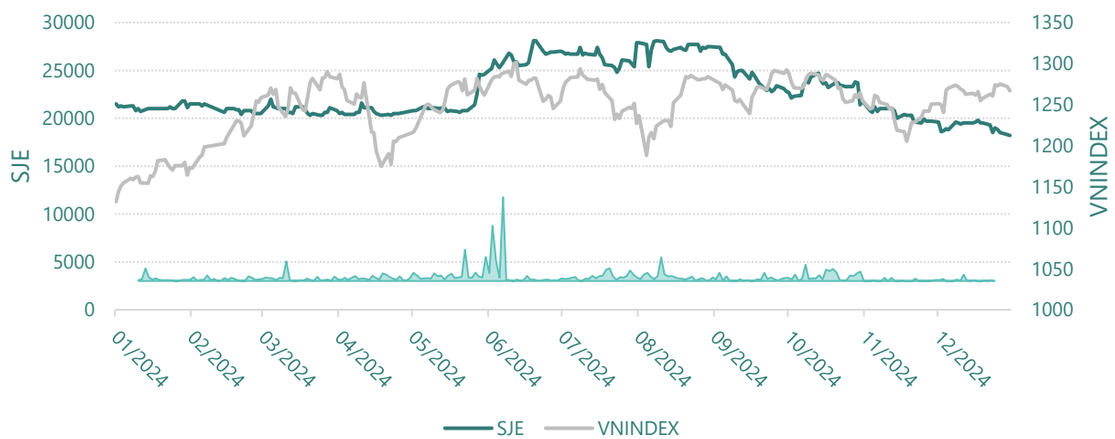
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



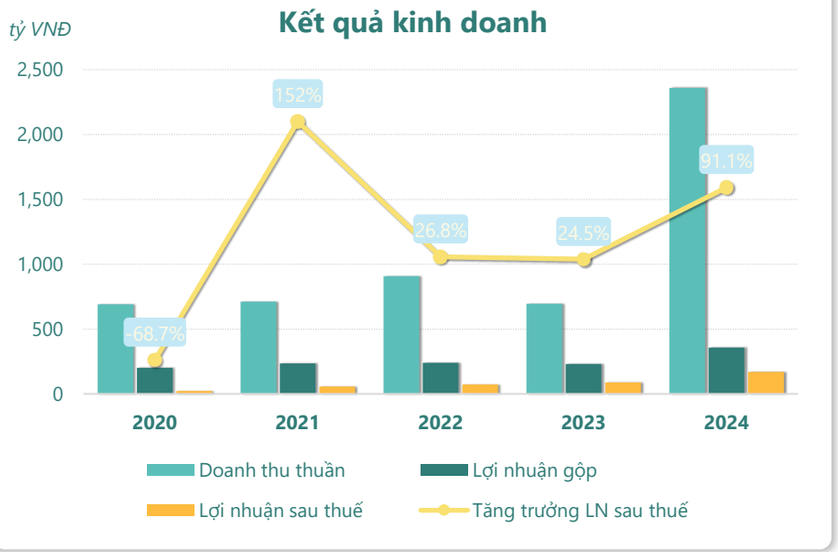
Lịch sử giá

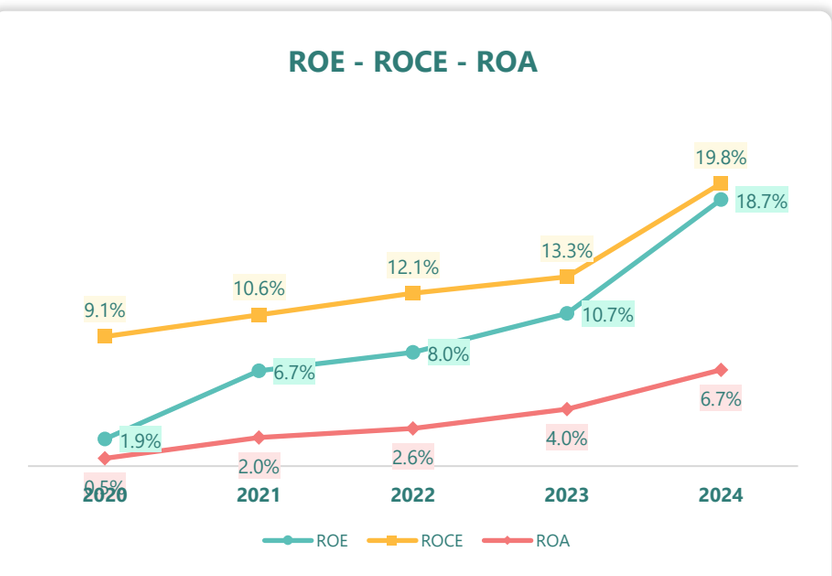


Kết quả kinh doanh **SJE** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 239%** đạt **2,360** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 91.1%** đạt **170.1** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

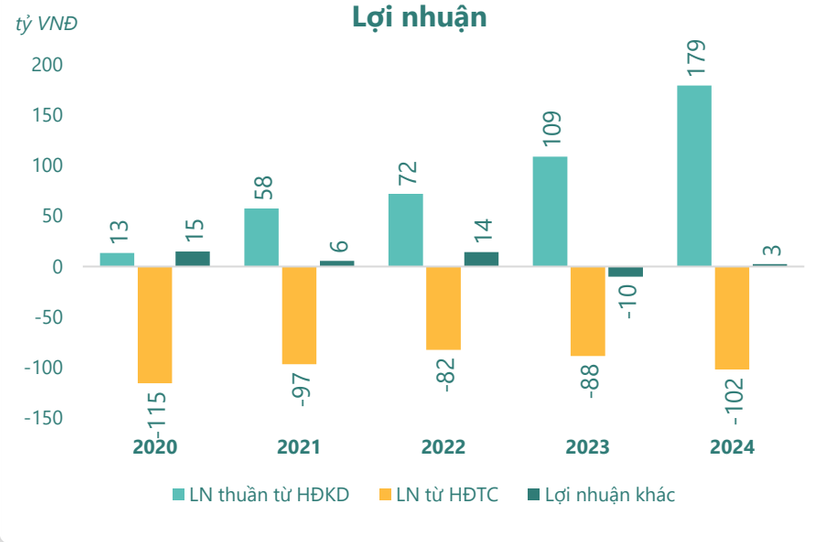


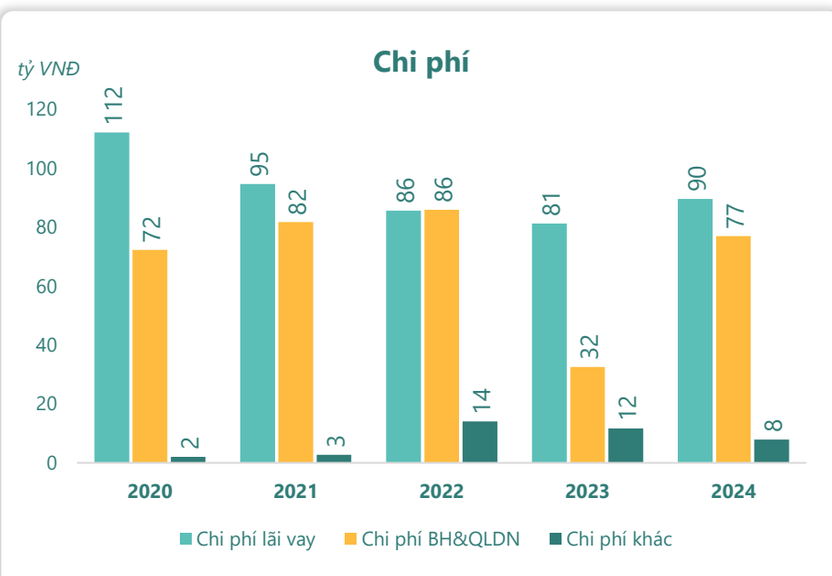


Năm **2024**, **SJE** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **179.1** tỷ đồng, **tăng lên 70.53** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (86.16 tỷ đồng) là 92.97 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

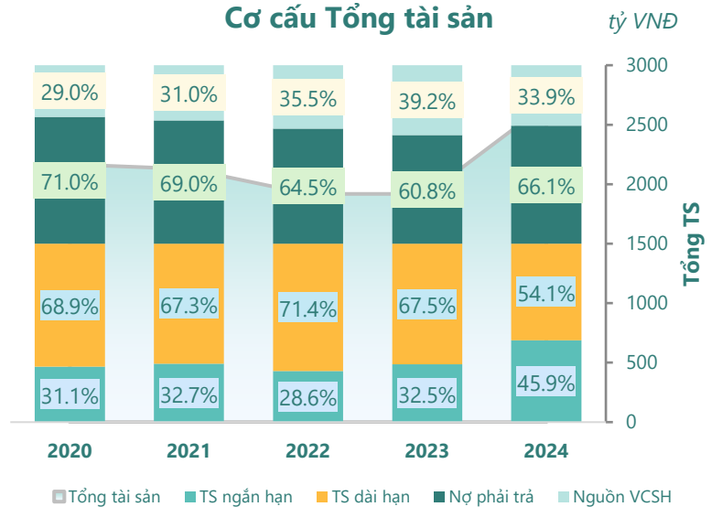
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **89.59** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **76.91** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **7.89** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

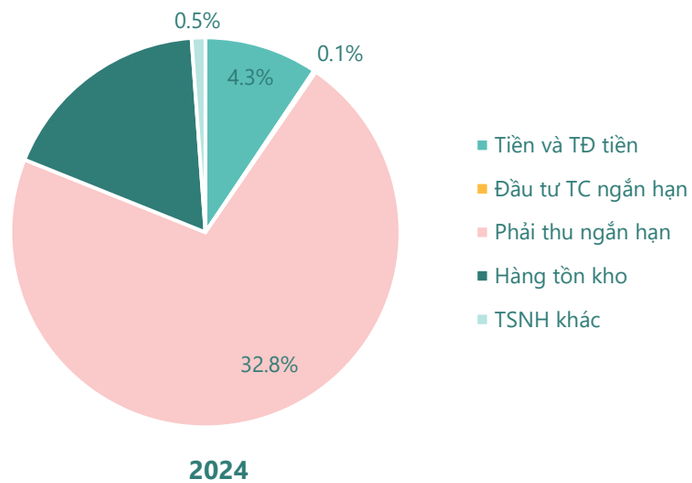
ROE của SJE năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **18.7%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

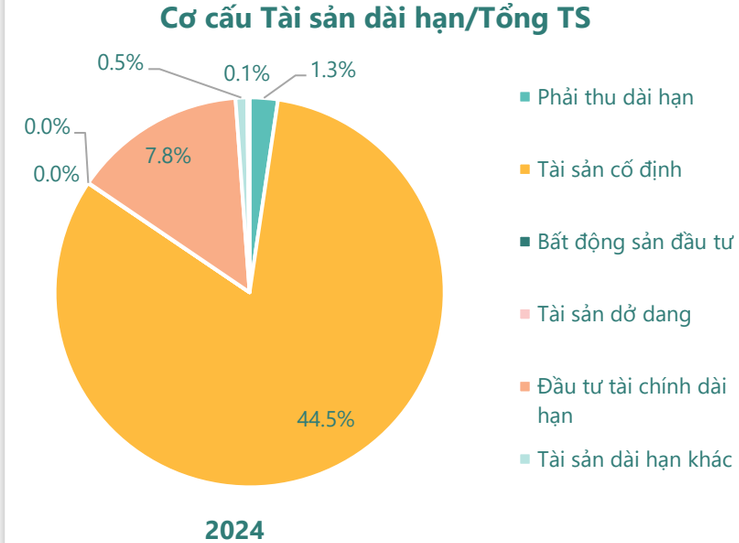




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SJE** năm 2024 tăng trưởng **39.3%** so với năm trước, đạt **2,671** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 45.9% và 54.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

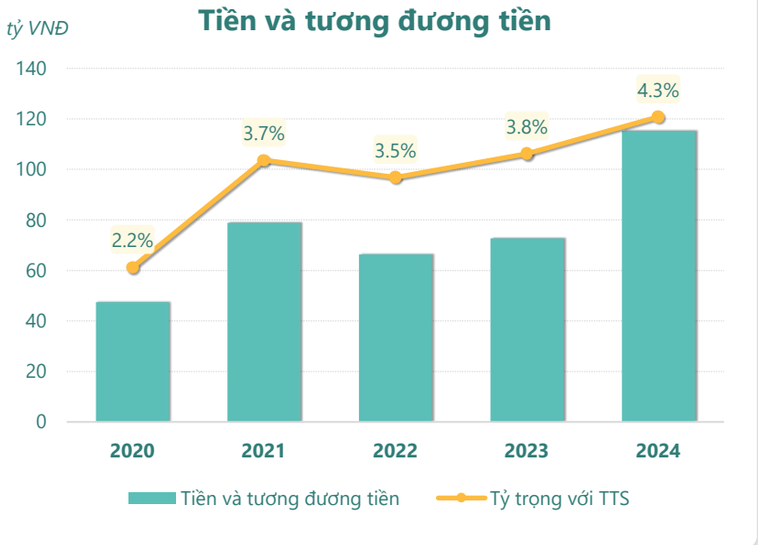
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SJE đạt **1,225** tỷ đồng, tăng trưởng **96.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **45.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.15% trên tổng tài sản.

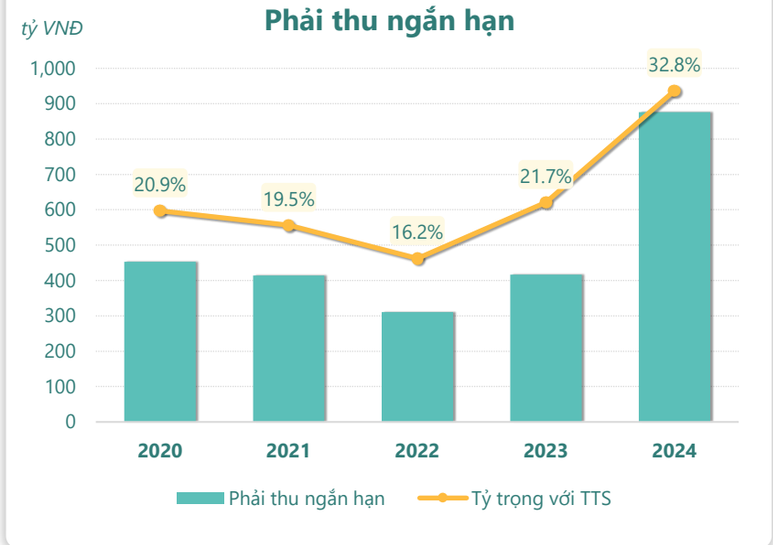
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

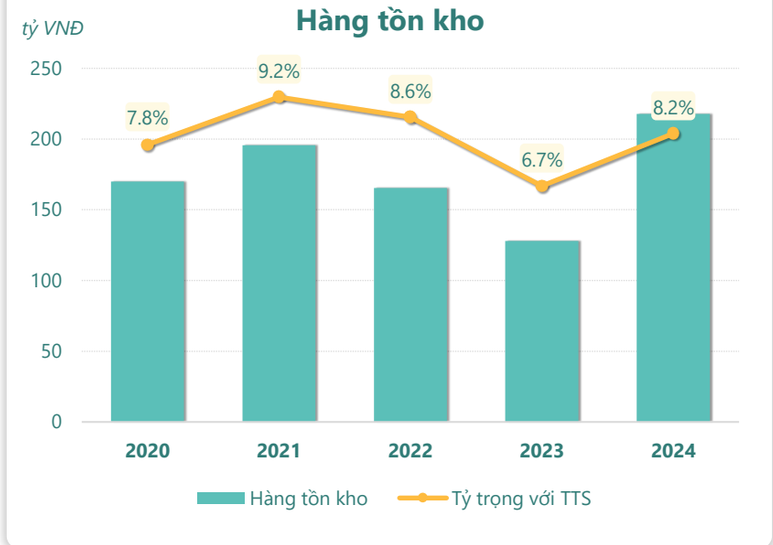
Tài sản dài hạn tăng trưởng **11.7%** so với năm trước và đạt **1,446** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **54.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **44.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.76%.

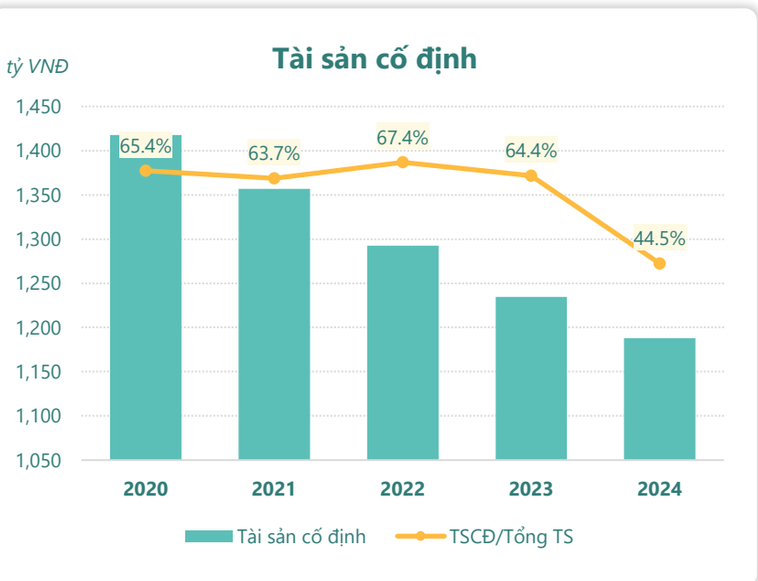
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

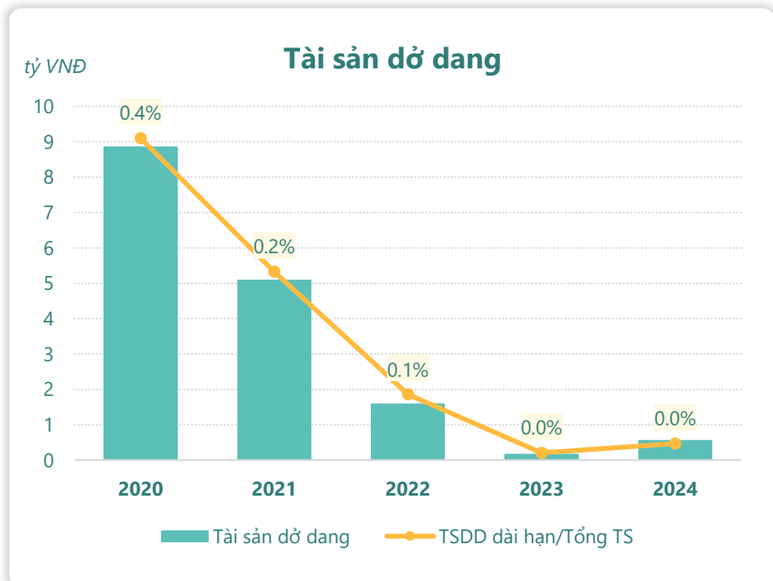
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

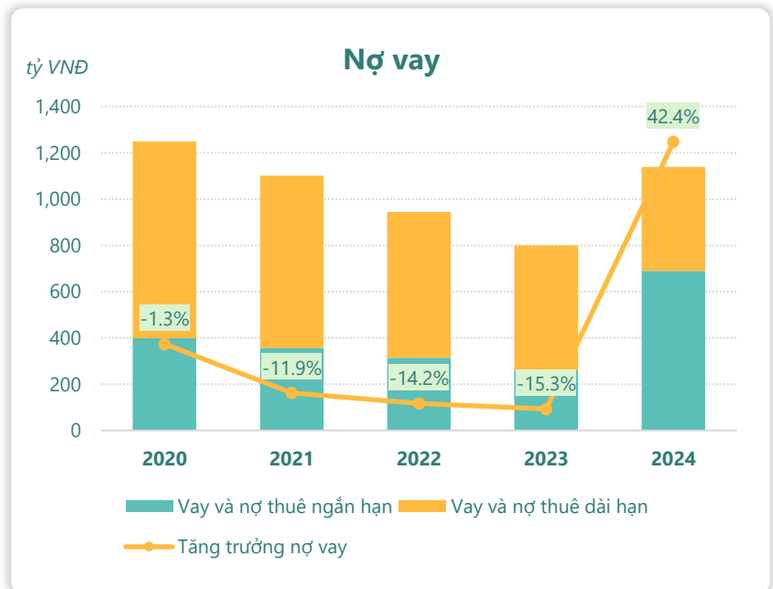






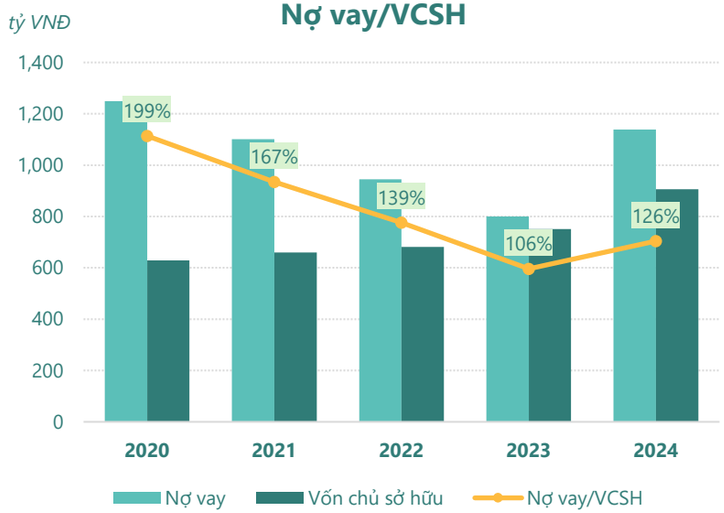




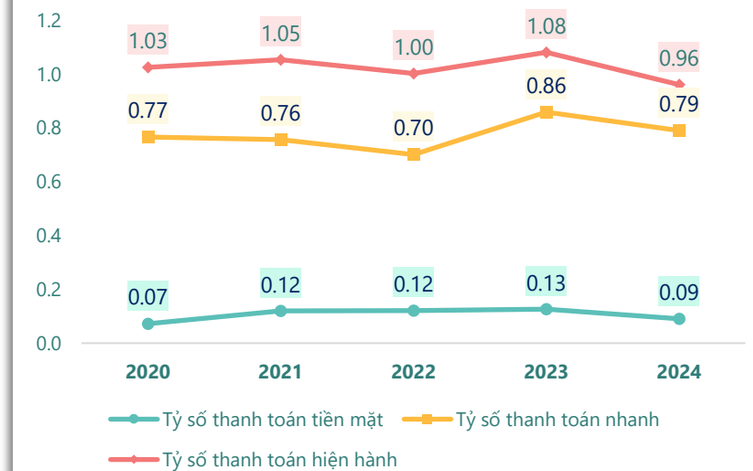


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

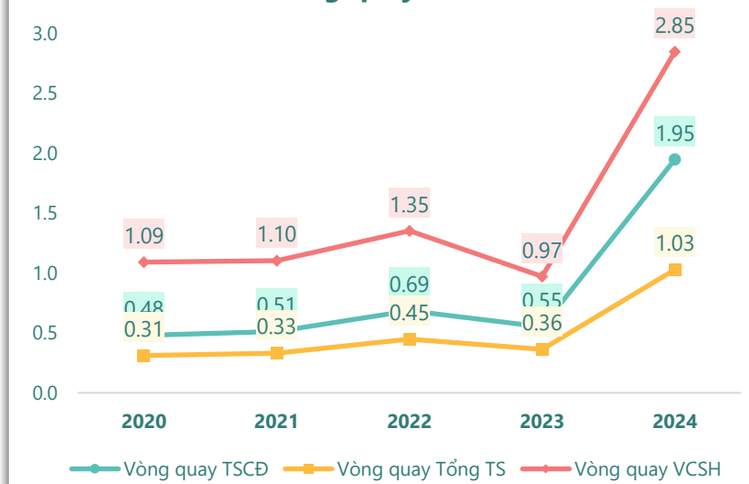
Nợ vay/VCSH



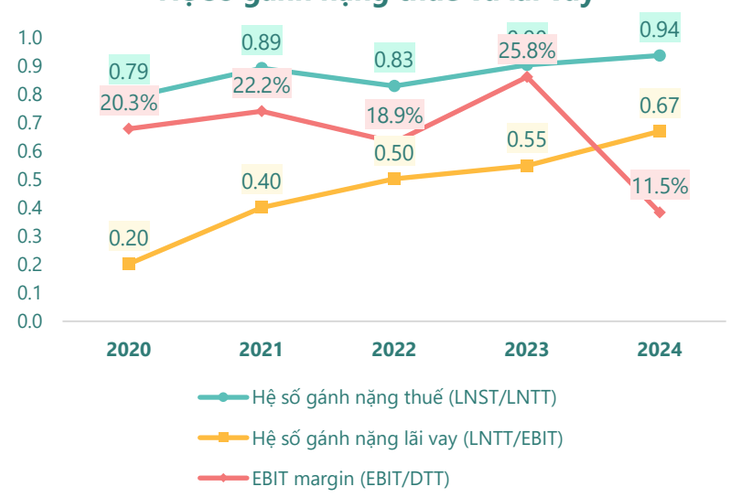
Chỉ số thanh khoản



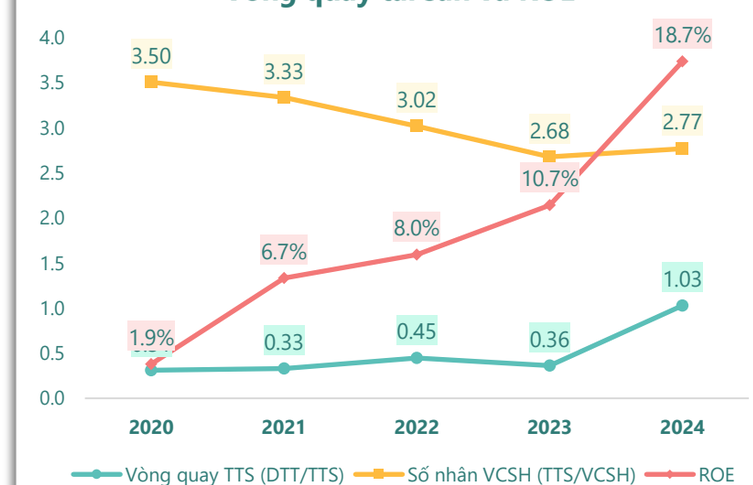
Vòng quay tài sản



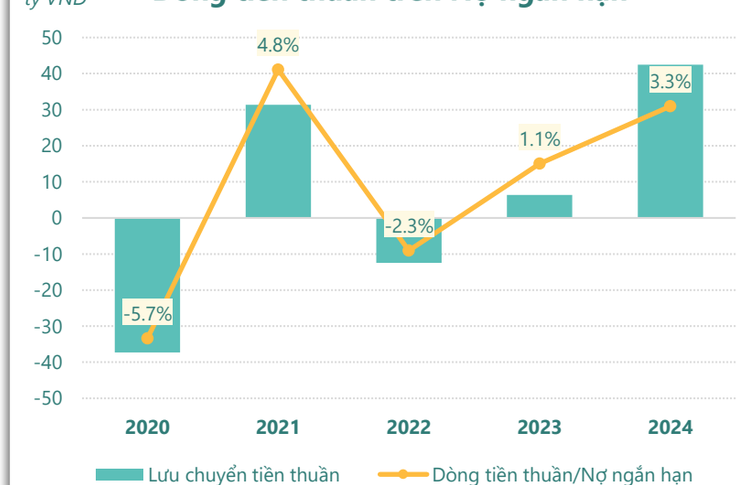
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**711**	**907**	**696**	**2,360**
Giá vốn hàng bán	475	667	467	2,002
Lợi nhuận gộp	**236**	**240**	**230**	**358**
Doanh thu HĐTC	0.14	7.25	0.33	0.89
Chi phí TC	96.7	89.5	88.7	103
Chi phí lãi vay	**94.6**	**85.6**	**81.2**	**89.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	81.7	85.9	32.5	76.9
LN thuần từ HĐKD	**57.5**	**72.0**	**109**	**179**
Lợi nhuận khác	5.72	14.2	-9.99	2.50
LN trước thuế	**63.3**	**86.2**	**98.6**	**182**
Lợi nhuận sau thuế	**56.4**	**71.5**	**89.0**	**170**
LNST của CĐ cty mẹ	**43.0**	**53.4**	**76.7**	**155**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	189	169	192	-96.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.18	33.8	-26.8	-193
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-157	-215	-158	332
Tiền đầu kỳ	47.4	78.8	66.4	72.7
Lưu chuyển tiền thuần	**31.4**	**-12.4**	**6.38**	**42.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	78.8	66.4	72.7	115

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,129**	**1,919**	**1,918**	**2,671**
Tài sản ngắn hạn	**695**	**549**	**623**	**1,225**
Tiền và tương đương tiền	78.8	66.4	72.7	115
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.87	1.87	0.08	2.28
Phải thu ngắn hạn	414	310	417	876
Hàng tồn kho	196	165	128	218
Tài sản ngắn hạn khác	4.63	4.97	5.11	14.0
Tài sản dài hạn	**1,433**	**1,370**	**1,295**	**1,446**
Phải thu dài hạn	34.2	47.6	38.1	33.8
Tài sản cố định	1,357	1,292	1,234	1,188
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.10	1.60	0.18	0.56
Đầu tư tài chính dài hạn	2.21	0	1.80	207
Tài sản dài hạn khác	27.0	21.7	16.2	13.9
Lợi thế thương mại	8.03	6.31	4.59	2.87
Nợ phải trả	**1,469**	**1,237**	**1,167**	**1,765**
Nợ ngắn hạn	**660**	**547**	**576**	**1,275**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	356	314	259	689
Phải trả người bán ngắn hạn	102	73.9	119	330
Nợ dài hạn	**809**	**690**	**591**	**491**
Vay và nợ thuê dài hạn	745	630	540	449
Nguồn vốn chủ sở hữu	**660**	**682**	**751**	**906**
Vốn chủ sở hữu	**660**	**682**	**751**	**906**
Vốn điều lệ	220	220	242	242
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**